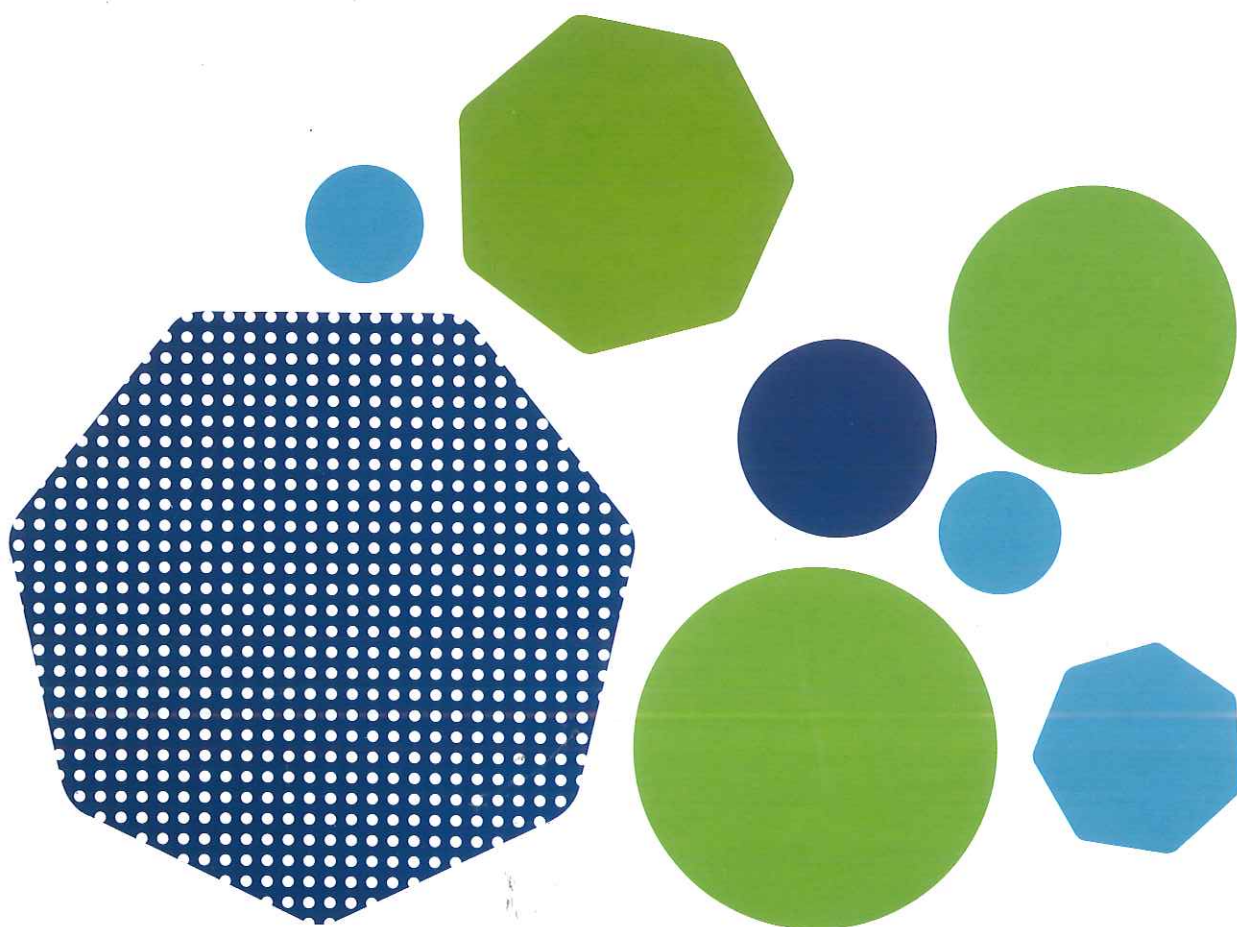


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hường	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tô Nga	Thành viên

Ban Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2022
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2022
Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là ông Nguyễn Trung Kiên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 239/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 33.3 của bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (01/01/2022: 181.298.300.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2022: 11.827.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong năm 2022 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2022.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.291.555.732.142	1.733.653.350.833
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.432.355.251	28.817.162.597
Tiền	111		39.432.355.251	28.817.162.597
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		934.244.701.875	1.412.718.348.897
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	844.643.350.797	1.298.773.060.290
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.701.342.970	30.207.999.148
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	89.562.332.735	96.202.859.701
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.662.324.627)	(12.465.570.242)
Hàng tồn kho	140	13	263.486.216.898	254.457.177.783
Hàng tồn kho	141		263.486.216.898	254.457.177.783
Tài sản ngắn hạn khác	150		54.392.458.118	37.660.661.556
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	61.312.500	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.331.145.618	37.660.661.556
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.186.517.117	365.236.194.821
Các khoản phải thu dài hạn	210		37.500.000	37.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	37.500.000	37.500.000
Tài sản cố định	220	12	158.361.570.797	177.518.490.173
Tài sản cố định hữu hình	221		158.361.570.797	177.518.490.173
- Nguyên giá	222		714.795.009.422	758.887.749.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(556.433.438.625)	(581.369.259.736)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.315.230.000	190.230.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.315.230.000	190.230.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	111.579.233.068	145.862.929.374
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		62.621.300.694	96.904.997.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		44.892.983.252	41.627.045.274
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	44.892.983.252	41.627.045.274
TỔNG TÀI SẢN	270		1.607.742.249.259	2.098.889.545.654

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		821.922.193.770	1.299.857.359.971
Nợ ngắn hạn	310		661.720.322.637	1.084.234.605.974
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	221.874.438.248	352.336.492.820
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	88.144.904.599	119.207.012.214
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.215.310.420	29.591.044.897
Phải trả người lao động	314		27.828.604.289	48.832.486.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.650.401.926	54.878.333.094
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	-	193.633.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	42.402.077.002	46.369.901.673
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	245.315.273.852	428.756.579.377
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.289.312.301	4.069.122.301
Nợ dài hạn	330		160.201.871.133	215.622.753.997
Phải trả dài hạn khác	337	19	21.646.072.277	29.354.892.141
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	138.555.798.856	186.267.861.856
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785.820.055.489	799.032.185.683
Vốn chủ sở hữu	410	21	785.820.055.489	799.032.185.683
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.707.626.471	32.919.756.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.826.832.265	31.588.465.789
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.880.794.206	1.331.290.876
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.607.742.249.259	2.098.889.545.654

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	379.244.348.574	1.010.744.431.423
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	127.508.349	5.507.230.994
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379.116.840.225	1.005.237.200.429
Giá vốn hàng bán	11	24	274.789.788.755	876.791.553.644
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.327.051.470	128.445.646.785
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	122.455.653	185.437.261
Chi phí tài chính	22	26	45.736.712.163	61.886.947.155
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.361.337.010	52.286.929.789
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	40.961.710.439	47.135.673.935
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.751.084.521	19.608.462.956
Thu nhập khác	31	28	4.658.592.657	1.447.054.192
Chi phí khác	32	29	10.885.906.970	12.704.312.138
Lợi nhuận khác	40		(6.227.314.313)	(11.257.257.946)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.523.770.208	8.351.205.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.642.976.002	7.019.914.134
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.880.794.206	1.331.290.876

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		11.523.770.208	8.351.205.010
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.816.951.103	21.008.208.414
Các khoản dự phòng	03		(2.803.245.615)	1.411.118.128
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(19.894.635)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(4.632.457.156)	(1.193.033.535)
Chi phí lãi vay	06		45.361.337.010	52.286.929.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.266.355.550	81.844.533.171
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		464.606.408.575	11.711.130.194
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.029.039.115)	143.472.679.921
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(244.882.977.218)	(49.394.145.536)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.327.250.478)	797.221.649
Tiền lãi vay đã trả	14		(45.467.935.419)	(52.576.262.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.105.350.451)	(17.931.268.368)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.779.810.000)	(2.666.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216.280.401.444	115.257.338.397
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.785.031.727)	(684.700.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.560.318.064	1.130.330.909
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.139.132.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.283.696.306	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.139.092	165.542.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.131.121.735	(2.527.958.465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số	minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33			247.634.346.000	541.972.785.438
Tiền trả nợ gốc vay	34			(478.787.714.525)	(626.315.594.086)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(10.642.962.000)	(12.982.685.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(241.796.330.525)	(97.325.494.138)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50			10.615.192.654	15.403.885.794
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4		28.817.162.597	13.413.276.803
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4		39.432.355.251	28.817.162.597

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 11/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 551 người (tại ngày 31/12/2021 là 691 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	Tổ 3, tiểu khu Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng công ty với các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và các doanh thu khác...

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	353.495.722	479.749.004
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.078.859.529	28.337.413.593
Cộng	39.432.355.251	28.817.162.597

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374	(66.400.000.000)	(*)	118.357.932.374
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (1)	51.957.932.374	-	(*)	51.957.932.374
+ Công ty cổ phần Thủy điện Nậm He (2)	66.400.000.000	(66.400.000.000)	(*)	66.400.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)	96.904.997.000
+ Công ty Sông Đà 10.9 (3)	4.560.000.000	-	(*)	4.560.000.000
+ Cty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tủy Loan (4)	54.109.950.694	-	(*)	88.393.647.000
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bón	951.350.000	-	(*)	951.350.000
+ Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (5)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000
Cộng	180.979.233.068	(69.400.000.000)	(*)	215.262.929.374

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ góp vốn là 100%, tương đương 4.663.060 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 57,45% vốn điều lệ, tương ứng 6.640.000 cổ phần, với tỷ lệ quyền biểu quyết 57,45%.

(3) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(4) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 4,87% tương ứng 5.410.995 cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	61.312.500	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.312.500	-
b) Dài hạn	44.892.983.252	41.627.045.274
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.090.000.000	4.665.544.112
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	30.467.205.451	31.324.790.526
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.281.491.179	4.419.439.160
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	8.054.286.622	1.217.271.476
Cộng	44.954.295.752	41.627.045.274

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	844.643.350.797	1.298.773.060.290
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>573.736.411.871</i>	<i>865.518.354.149</i>
- Tổng công ty Sông Đà	90.433.095.518	90.433.095.518
- Công ty CP Thủy điện Nậm He	111.621.986.238	111.621.986.238
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	399.224.947	1.757.280.645
- Công ty CP Sông Đà 4	33.848.000	33.848.000
- Công ty CP Sông Đà 5	55.572.615.052	67.820.320.162
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- Công ty CP Sông Đà 6	610.779.258	610.779.258
- Công ty CP Sông Đà 9	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	24.640.872.669	37.327.517.271
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Italy mở rộng	25.610.886.000	19.875.182.048
- BĐH Dự án Hòa Na	967.298.037	4.197.278.124
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	10.539.421.997
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La	27.916.791.317	251.955.996.864
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng	13.808.603.457	56.207.999.795
- BĐH gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	11.435.583.206	835.822.667
- BĐH Dự án Công trình Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	170.655.338.671	181.298.300.671
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>270.906.938.926</i>	<i>433.254.706.141</i>
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	100.907.628.198	114.907.628.198
- Công ty CP thủy điện Đắkdrinh	6.568.778.012	34.998.117.195
- Ban quản lý Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.600.356.255	15.600.356.255
- Các đối tượng khác	150.830.176.461	267.748.604.493
b) Dài hạn	-	-
Cộng	844.643.350.797	1.298.773.060.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	9.701.342.970	30.207.999.148
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	4.155.629.115	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.155.629.115	-
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	5.545.713.855	30.207.999.148
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	-	26.249.628.437
- Công ty TNHH Quốc Toàn	-	1.564.735.223
- Các đối tượng khác	5.545.713.855	2.393.635.488
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.701.342.970	30.207.999.148

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	89.562.332.735	96.202.859.701
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	14.266.537.189	10.215.387.902
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.266.537.189	10.215.387.902
<i>Phải thu khác</i>	75.295.795.546	85.987.471.799
- Phải thu người lao động	1.588.937.107	1.383.491.227
- Tiền khối lượng Công trình Cổ Mã	26.240.232.000	26.240.232.000
- Phải thu khác	2.560.008.515	13.228.394.423
- Tạm ứng	7.873.547.819	9.240.186.499
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	2.033.070.105	895.167.650
b) Dài hạn	37.500.000	37.500.000
- Ký cược, ký quỹ	37.500.000	37.500.000
Cộng	89.599.832.735	96.240.359.701

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.315.230.000	190.230.000
- Xây dựng cơ bản	190.230.000	190.230.000
- Mua sắm TSCĐ	1.125.000.000	-
Cộng	1.315.230.000	190.230.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP thủy điện Sừ Pán 2	-	-	-	872.071.319 (2.803.245.615)
- Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	- (1.626.412.249)
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	- (1.859.345.516)
- BĐH dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	- (1.155.973.854)
- Công ty CP Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	- (1.060.782.000)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	- (907.925.298)
- Các đối tượng khác	3.051.885.710	-	(3.051.885.710)	- (3.051.885.710)
Cộng	9.662.324.627	-	(9.662.324.627)	872.071.319 (12.465.570.242)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2022	6.241.094.719	657.095.183.929	95.290.928.350	260.542.911	758.887.749.909
- Mua trong năm	-	1.012.759.000	647.272.727	-	1.660.031.727
- Thanh lý trong năm	-	(37.042.153.678)	(8.710.618.536)	-	(45.752.772.214)
31/12/2022	6.241.094.719	621.065.789.251	87.227.582.541	260.542.911	714.795.009.422

HAO MÒN LŨY KẾ

	(6.241.094.719)	(490.137.781.982)	(84.742.157.295)	(248.225.740)	(581.369.259.736)
01/01/2022					
- Khấu hao trong năm	-	(18.798.054.608)	(2.008.338.919)	(10.557.576)	(20.816.951.103)
- Thanh lý trong năm	-	37.042.153.678	8.710.618.536	-	45.752.772.214
31/12/2022	(6.241.094.719)	(471.893.682.912)	(78.039.877.678)	(258.783.316)	(556.433.438.625)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

	-	166.957.401.947	10.548.771.055	12.317.171	177.518.490.173
01/01/2022					
31/12/2022	-	149.172.106.339	9.187.704.863	1.759.595	158.361.570.797

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 145.134.427.287 đồng tại ngày 01/01/2022 là 163.683.991.868 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 415.962.440.966 đồng, tại ngày 01/01/2022 là 459.185.664.088 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.292.543.692	-	35.250.545.879	-
Công cụ, dụng cụ	474.099.939	-	534.790.079	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.719.573.267	-	218.671.841.825	-
Cộng	263.486.216.898	-	254.457.177.783	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	221.874.438.248	221.874.438.248	352.336.492.820	352.336.492.820
- Phải trả các bên liên quan	42.478.427.595	42.478.427.595	74.085.694.196	74.085.694.196
- Tổng Công ty Sông Đà	902.762.593	902.762.593	957.470.122	957.470.122
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	708.379.499	708.379.499	708.379.499	708.379.499
- Công ty CP Sông Đà 5	9.188.586.677	9.188.586.677	16.155.245.095	16.155.245.095
- Công ty CP Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	3.798.657.949	3.798.657.949	3.052.083.909	3.052.083.909
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.692.399.084	1.692.399.084	2.385.489.084	2.385.489.084
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	24.906.803.398	24.906.803.398	49.546.188.092	49.546.188.092
- Phải trả các khách hàng khác	179.396.010.653	179.396.010.653	278.250.798.624	278.250.798.624
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quán Trung	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390
- Công ty CP Sông Đà 10.9	11.867.318.383	11.867.318.383	12.844.265.115	12.844.265.115
- Các đối tượng khác	136.813.700.880	136.813.700.880	234.691.542.119	234.691.542.119
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	221.874.438.248	221.874.438.248	352.336.492.820	352.336.492.820

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>				
- BDH dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	2.251.872.798	2.251.872.798	-	-
- Công ty CP Sông Đà 5	30.947.156.684	30.947.156.684	-	-
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858	52.761.275.015	52.761.275.015
- Tổng công ty Sông Đà	-	-	21.197.673.004	21.197.673.004
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>				
- Công ty CP Thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	36.353.203.400	36.353.203.400	39.539.536.281	39.539.536.281
- Khách hàng khác	2.379.973.859	2.379.973.859	208.527.914	208.527.914
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	88.144.904.599	88.144.904.599	119.207.012.214	119.207.012.214

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	8.593.733.753	1.673.718.011	8.751.565.916	1.515.885.848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.388.927.363	7.642.976.002	14.105.350.451	8.926.552.914
- Thuế thu nhập cá nhân	4.928.801.788	2.277.086.136	3.463.263.247	3.742.624.677
- Thuế tài nguyên	209.739.739	-	209.739.739	-
- Các loại thuế khác	40.774.080	10.000.000	50.774.080	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	429.068.174	151.114.136	549.935.329	30.246.981
	29.591.044.897	11.754.894.285	27.130.628.762	14.215.310.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.650.401.926	54.878.333.094
- Chi phí lãi vay phải trả	321.366.012	427.964.421
- Chi phí xây lắp công trình	17.383.021.545	54.450.368.673
- Chi phí thuê máy thi công	1.946.014.369	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	19.650.401.926	54.878.333.094

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	193.633.298
- Cho thuê nhà, mặt bằng	-	193.633.298
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	193.633.298

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.402.077.002	46.369.901.673
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>1.701.304.819</i>	<i>1.517.700.790</i>
- Tổng Công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.314.175.645	1.137.771.616
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	207.129.174	199.929.174
<i>Phải trả khác</i>	<i>40.700.772.183</i>	<i>44.852.200.883</i>
- Kinh phí công đoàn	7.814.072.598	7.921.492.727
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	11.483.928.226	16.945.833.443
- Cổ tức phải trả	6.579.529.235	129.566.835
- Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197	2.222.845.197
- Phải trả tiền vật tư công trình NamEmon	-	3.959.636.840
- Phải trả phải nộp khác	12.600.396.927	13.672.825.841
b) Dài hạn	21.646.072.277	29.354.892.141
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	20.965.672.277	28.674.492.141
Cộng	64.048.149.279	75.724.793.814

(*) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	245.315.273.852	245.315.273.852	295.346.409.000	478.787.714.525	428.756.579.377	428.756.579.377
Vay ngắn hạn	197.606.210.852	197.606.210.852	247.634.346.000	418.005.060.848	367.976.925.700	367.976.925.700
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (1)	51.031.124.541	51.031.124.541	102.768.720.343	153.008.533.230	101.270.937.428	101.270.937.428
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội	-	-	-	57.476.523.533	57.476.523.533	57.476.523.533
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	146.575.086.311	146.575.086.311	144.865.625.657	207.520.004.085	209.229.464.739	209.229.464.739
Vay nợ DH đến hạn trả	47.709.063.000	47.709.063.000	47.712.063.000	60.782.653.677	60.779.653.677	60.779.653.677
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (3)	1.233.551.000	1.233.551.000	1.236.551.000	6.445.703.200	6.442.703.200	6.442.703.200
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Thành Đô	-	-	-	302.725.500	302.725.500	302.725.500
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (4)	42.625.732.000	42.625.732.000	42.625.732.000	46.034.224.977	46.034.224.977	46.034.224.977
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (5)	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	138.555.798.856	138.555.798.856	-	47.712.063.000	186.267.861.856	186.267.861.856
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành	-	-	-	1.236.551.000	1.236.551.000	1.236.551.000
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (4)	138.555.798.856	138.555.798.856	-	42.625.732.000	181.181.530.856	181.181.530.856
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (5)	-	-	-	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000
Cộng	383.871.072.708	383.871.072.708	295.346.409.000	526.499.777.525	615.024.441.233	615.024.441.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồ Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 11/05/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 11/05/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 09 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồ Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177784/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồ Thành theo các Hợp đồng:

(3.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017HĐCVĐAT/NHCT322-SD10 ngày 13/04/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.371.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thiết bị thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng; lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản.

(3.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02/2017HĐCVĐAT/NHCT322-SĐ10 ngày 28/08/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 82.824.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thiết bị thi công;

- Thời hạn cho vay: 66 tháng;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồ Thành đi kèm với Hợp đồng này.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/177784/HĐTD ngày 30/09/2019 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 34.896.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019. Bao gồm cả việc phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC (nếu có) để phục vụ dự án;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Quyết định đầu tư số 17/QĐ-HĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2021	427.323.110.000		50.066.521.921		288.723.047.097		34.588.465.789		800.701.144.807	
- Lãi trong năm trước	-		-		-		1.331.290.876		1.331.290.876	
- Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(3.000.000.000)		(3.000.000.000)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(3.000.000.000)		(3.000.000.000)	
- Giảm khác	-		-		(250.000)		-		(250.000)	
31/12/2021	427.323.110.000		50.066.521.921		288.722.797.097		32.919.756.665		799.032.185.683	
01/01/2022	427.323.110.000		50.066.521.921		288.722.797.097		32.919.756.665		799.032.185.683	
- Lãi trong năm nay	-		-		-		3.880.794.206		3.880.794.206	
- Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(17.092.924.400)		(17.092.924.400)	
+ Chia cổ tức	-		-		-		(17.092.924.400)		(17.092.924.400)	
31/12/2022	427.323.110.000		50.066.521.921		288.722.797.097		19.707.626.471		785.820.055.489	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	266.074.070.000
- Các cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp cuối năm	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.092.924.400	-

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21.5 CÁC QUỸ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	288.722.797.097	288.722.797.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	379.244.348.574	1.010.744.431.423
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp	369.791.760.827	977.533.150.349
- Doanh thu sản phẩm cơ khí	-	3.795.662.280
- Doanh thu khác	9.452.587.747	29.415.618.794
Cộng	379.244.348.574	1.010.744.431.423

Doanh thu bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 33.2.

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	127.508.349	5.507.230.994
Cộng	127.508.349	5.507.230.994

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp	267.001.613.018	845.188.325.939
- Giá vốn sản phẩm cơ khí	-	2.961.449.154
- Giá vốn khác	7.788.175.737	28.641.778.551
Cộng	274.789.788.755	876.791.553.644

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.139.092	165.542.626
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.316.561	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	19.894.635
Cộng	122.455.653	185.437.261

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi tiền vay	45.361.337.010	52.286.929.789
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	7.411.118.128
- Chi phí tài chính khác	375.375.153	2.188.899.238
Cộng	45.736.712.163	61.886.947.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	33.099.082.726	38.919.854.907
- Chi phí vật liệu quản lý	831.956.485	881.114.109
- Chi phí đồ dùng văn phòng	586.209.897	1.095.944.504
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	510.042.111	495.800.063
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.803.245.615)	(6.000.000.000)
- Chi phí bằng tiền khác	8.737.664.835	11.742.960.352
Cộng	40.961.710.439	47.135.673.935

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.490.050.064	1.027.490.909
- Các khoản khác	168.542.593	419.563.283
	4.658.592.657	1.447.054.192

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	6.417.506.837	2.282.853.430
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình Nam Emoun	4.376.115.204	10.421.458.708
- Các khoản chi phí khác	92.284.929	-
	10.885.906.970	12.704.312.138

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	166.229.030.967	442.067.531.112
- Chi phí nhân công	91.723.019.940	120.736.161.313
- Khấu hao tài sản cố định và máy thi công	20.816.951.103	77.518.613.391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.735.207.971	144.348.786.830
- Chi phí bằng tiền khác	20.209.632.018	30.358.323.306
	376.713.841.999	815.029.415.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.523.770.208	8.351.205.010
Các khoản điều chỉnh tăng	26.691.109.801	26.748.365.659
- Khoản chi không hợp lệ	6.486.942.818	2.282.853.430
- Lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	20.204.166.983	24.465.512.229
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	38.214.880.009	35.099.570.669
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	38.214.880.009	35.099.570.669
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	7.642.976.002	7.019.914.134
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.642.976.002	7.019.914.134

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ
Đĩnh 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Năm 2022**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản không phân bổ

Nợ phải trả không phân bổ

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	369.664.252.478	2.661.842.467	6.790.745.280	379.116.840.225
	<u>369.664.252.478</u>	<u>2.661.842.467</u>	<u>6.790.745.280</u>	<u>379.116.840.225</u>
	<u>102.662.639.460</u>	<u>1.506.949.520</u>	<u>157.462.490</u>	<u>104.327.051.470</u>
				(40.961.710.439)
				63.365.341.031
				122.455.653
				(45.736.712.163)
				4.658.592.657
				(10.885.906.970)
				(7.642.976.002)
				<u>3.880.794.206</u>
				<u>1.607.742.249.259</u>
				821.922.193.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Năm 2021**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**Tài sản không phân bổ****Nợ phải trả không phân bổ**

	Xây lắp	Cho thuê văn phòng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	972.025.919.355	2.472.817.775	30.738.463.299	1.005.237.200.429
	<u>972.025.919.355</u>	<u>2.472.817.775</u>	<u>30.738.463.299</u>	<u>1.005.237.200.429</u>
	<u>126.837.593.416</u>	<u>1.317.924.828</u>	<u>290.128.541</u>	<u>128.445.646.785</u>
				(47.135.673.935)
				81.309.972.850
				185.437.261
				(61.886.947.155)
				1.447.054.192
				(12.704.312.138)
				(7.019.914.134)
				<u>1.331.290.876</u>
				<u>2.098.889.545.654</u>
				1.299.857.359.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

33.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các Bên liên quan của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà - Công ty mẹ và các đơn vị liên quan của Công ty mẹ;
- Các Công ty con (ngoại trừ Công ty Cổ phần Sông Đà 10), Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà;
- Các Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	314.321.070.725	755.178.046.220
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	855.763.517	23.773.122.705
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Italy mở rộng	121.581.410.692	18.068.347.316
- BDH Dự án Thủy điện Huội Quảng	(524.122.948)	2.993.817.328
- BDH Dự án Thủy điện Sơn La	982.261.491	-
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	121.890.836.608	195.163.004.952
- Công ty CP Sông Đà 5	69.534.921.365	515.179.753.919
Mua hàng, dịch vụ	29.248.986.081	196.791.588.501
- Tổng Công ty Sông Đà	3.344.485.882	1.090.418.372
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	1.889.097.894	66.943.001.362
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	172.213.616	848.854.465
- Công ty CP Sông Đà 5	23.843.188.689	127.909.314.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
Thu nhập của HĐQT	684.000.000	858.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	540.000.000	540.000.000
- Ông Trần Văn Tấn	15.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	21.000.000	-
- Ông Đỗ Đức Mạnh	36.000.000	36.000.000
- Ông Lục Đức Tiến	-	18.000.000
- Ông Bùi Xuân Thi	-	192.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	36.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	36.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.844.000.000	2.004.000.000
- Ông Trần Văn Tấn	195.000.000	468.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	273.000.000	-
- Ông Lục Đức Tiến	224.000.000	384.000.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	384.000.000	384.000.000
- Ông Trần Đình Tú	384.000.000	384.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	384.000.000	384.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	84.000.000	462.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Loan	-	156.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hương	36.000.000	30.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	24.000.000	264.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	24.000.000	12.000.000
	2.612.000.000	3.324.000.000

33.3 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến 31/12/2022 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 31/12/2022, Trên báo cáo tài chính đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 170.655.338.671 đồng (01/01/2022 là 181.298.300.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 31/12/2022, Trên Báo cáo tài chính đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng. Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán.

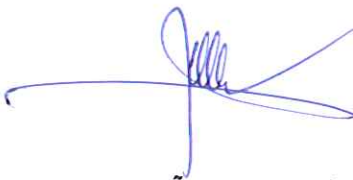
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh